

Số: 28 /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 16 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước
tỉnh Bình Phước năm 2018**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Báo cáo số 253/BC-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 63/BC-HĐND-KTNS ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Bình Phước năm 2018 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 8.279.368.767.081 đồng.
2. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương
 - a) Tổng thu ngân sách địa phương: 12.237.747.467.739 đồng;
 - b) Tổng chi ngân sách địa phương: 11.409.832.630.080 đồng (bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2018 sang năm 2019);
 - c) Kết dư ngân sách địa phương: 827.914.837.659 đồng.
3. Quyết toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh
 - a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: 8.677.279.011.621 đồng;
 - b) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 8.593.910.783.407 đồng;
 - c) Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 83.368.228.214 đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TC, Bộ KH&ĐT;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IV;
- TTTU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

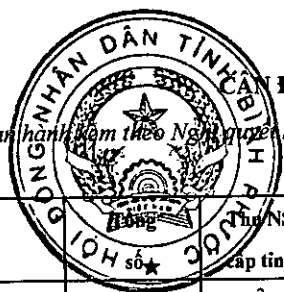


Trần Ngọc Trai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu biểu số 60

(Ban hành kèm theo Thông tư số
342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016
của Bộ Tài chính)



ĐÓI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu		Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi		Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	
1		2	3	4	5	6		7	8	9	10
Tổng số thu						Tổng số chi					
A	Tổng thu cân đối ngân sách	16.931.227	8.677.279	6.825.478	1.428.470	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	16.103.312	8.593.911	6.254.207	1.255.194
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.032.136	3.087.966	1.523.184	420.986	1	Chi đầu tư phát triển	3.124.772	1.522.160	1.347.154	255.458
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.339.660	1.551.570	734.100	53.990	2	Chi trả nợ gốc	92.000	92.000	-	-
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	3	Chi thường xuyên	6.052.120	1.734.311	3.458.404	859.405
4	Thu kết dư năm trước	614.353	37.162	407.795	169.396	4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	489.880	312.127	157.496	20.257	5	Chi chuyển nguồn	1.435.557	1.085.401	311.875	38.281
6	Thu từ cấp dưới nộp lên	73.264	-	73.264	-	6	Chi thực hiện cải cách tiền lương	305.299	20.000	285.299	-
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.381.934	3.688.454	3.929.639	763.841	7	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	41.675	41.675	-	-
	Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	5.731.660	2.594.915	2.606.797	529.948	8	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	15.603	-	15.603	-
	- Bổ sung có mục tiêu	2.650.274	1.093.539	1.322.842	233.893	9	Chi CTMT vốn SN	73.453	73.453	-	-
						10	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	78.150	40.000	9.364	28.786
						11	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.693.480	3.929.639	763.841	-
						12	Chi nộp ngân sách cấp trên	73.264	-	-	73.264

Phần thu		Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi		Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1		2	3	4	5	6		7	8	9	10
						13	Chi đầu tư các dự án CNTT	8.114	8.114		
						14	Chi thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế	39.912	10.000	29.912	
						15	Chi dự phòng ngân sách	68.913	36.158	32.755	
Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)		827.915	83.368	571.271	173.276						



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu biểu số 61-01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC
ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN THU, VAY NSNN NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	5.178.000	7.000.000	8.279.369	907.573	4.639.536	2.257.284	474.976	160	118
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	5.178.000	7.000.000	8.279.369	907.573	4.639.536	2.257.284	474.976	160	118
I	Thu nội địa	4.573.000	6.364.000	7.497.686	204.040	4.599.536	2.247.920	446.190	164	118
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	430.000	450.000	454.232	-	454.232	-	-	106	101
	- Thuế giá trị gia tăng	247.000	260.000	233.275		233.275				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	160.000	175.513		175.513				
	- Thu từ thu nhập sau thuế			-						
	- Thuế tài nguyên	23.000	30.000	45.444		45.444				
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác			-						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	515.000	415.000	449.106	-	445.164	3.941	1	87	108
	- Thuế giá trị gia tăng	207.000	147.000	188.266		185.587	2.678	1		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.000	144.700	163.993		162.730	1.263			
	- Thu từ thu nhập sau thuế			-						
	- Thuế tài nguyên	118.000	108.000	96.847		96.847				
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác		15.300	-						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	120.000	260.000	332.673	-	332.673	-	-	277	128
	- Thuế giá trị gia tăng	37.800	147.800	199.673		199.673				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000	110.000	132.309		132.309				
	- Thuế tài nguyên	1.600	1.600	691		691				

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	600	600	-						
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác		-	-						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.250.000	1.274.000	1.168.826	-	323.458	791.378	53.990	94	92
	- Thuế giá trị gia tăng	1.037.000	1.062.300	953.399		263.551	635.858	53.990		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.000	126.200	138.591		40.349	98.242			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.700	2.900	2.469		2.469				
	- Thuế môn bài			-						
	- Thuế tài nguyên	65.300	69.000	74.367		17.089	57.278			
	- Thu khác		13.600	-						
5	Lệ phí trước bạ	250.000	278.000	343.186			272.566	70.620	137	123
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	280				280		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	4.472				4.472	149	149
8	Thuế thu nhập cá nhân	386.000	402.000	454.470		454.470			118	113
9	Thuế bảo vệ môi trường	105.000	130.000	134.240	84.279	49.961			128	103
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			84.279	84.279					
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			49.961		49.961				
10	Phí, lệ phí	110.000	112.000	96.220	23.603	44.599	17.730	10.288	87	86
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			23.603	23.603					
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>			72.617		44.599	17.730	10.288		
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			24.245		24.245				
11	Tiền sử dụng đất	600.000	1.693.000	2.300.064		1.089.593	916.500	293.971	383	136
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>			-						
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	600.000	1.693.000	2.300.064		1.089.593	916.500	293.971		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	170.000	580.000	854.956		706.887	148.069		503	147
13	Thu khác ngân sách	150.000	161.800	280.541	86.316	84.266	97.636	12.323	187	173

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>			-						
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	26.000	34.418	9.842	24.576			156	132
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	9.000	10.200	345			100	245	4	3
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	15.000	131.000	134.142		134.142			894	102
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	438.000	438.000	455.515		455.515			104	104
II	Thu Hải quan	605.000	605.000	703.533	703.533	-	-	-	116	116
1	Thuế xuất khẩu	62.000	62.000	28.800	28.800				46	46
2	Thuế nhập khẩu	78.000	78.000	67.112	67.112				86	86
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	465.000	465.000	604.674	604.674				130	130
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			230	230					
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			64	64					
6	Thu khác			2.653	2.653					
III	Các khoản huy động, đóng góp		31.000	78.150	-	40.000	9.364	28.786		252
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		31.000	12.553			3.590	8.963		40
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			65.597		40.000	5.774	19.823		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Thu khác	-	15.300	-	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	120.000	260.000	332.673	-	332.673	-	-	277	128
	- Thuế giá trị gia tăng	37.800	147.800	199.673	-	199.673	-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000	110.000	132.309	-	132.309	-			
	- Thuế tài nguyên	1.600	1.600	691	-	691	-			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	600	600	-	-	-	-			
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-			
	- Thu khác	-	-	-	-	-	-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.250.000	1.274.000	1.168.826	-	323.458	791.378	53.990	94	92
	- Thuế giá trị gia tăng	1.037.000	1.062.300	953.399	-	263.551	635.858	53.990		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.000	126.200	138.591	-	40.349	98.242	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.700	2.900	2.469	-	2.469	-	-		
	- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	65.300	69.000	74.367	-	17.089	57.278			
	- Thu khác	-	13.600	-	-	-	-	-		
5	Lệ phí trước bạ	250.000	278.000	343.186	-	-	272.566	70.620	137	123
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	280	-	-	-	280		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	4.472	-	-	-	4.472	149	149
8	Thuế thu nhập cá nhân	386.000	402.000	454.470	-	454.470	-	-	118	113
9	Thuế bảo vệ môi trường	105.000	130.000	134.240	84.279	49.961	-	-	128	103
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	84.279	84.279	-	-	-		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	49.961	-	49.961	-	-		
10	Phí, lệ phí	110.000	112.000	96.220	23.603	44.599	17.730	10.288	87	86
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	-	-	23.603	23.603	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên	HĐND		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
		(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	-	-	72.617	-	44.599	17.730	10.288		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	24.245	-	24.245	-	-		
11	Tiền sử dụng đất	600.000	1.693.000	2.300.064	-	1.089.593	916.500	293.971	383	136
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	600.000	1.693.000	2.300.064	-	1.089.593	916.500	293.971		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	170.000	580.000	854.956	-	706.887	148.069	-	503	147
13	Thu khác ngân sách	150.000	161.800	280.541	86.316	84.266	97.636	12.323	187	173
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)	-	-	-	-	-	-	-		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	26.000	34.418	9.842	24.576	-	-	156	132
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	9.000	10.200	345	-	-	100	245	4	3
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	15.000	131.000	134.142	-	134.142	-	-		
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	438.000	438.000	455.515	-	455.515	-	-	104	104
III	Thu Hải quan	605.000	605.000	703.533	703.533	-	-	-	116	116
1	Thuế xuất khẩu	62.000	62.000	28.800	28.800				46	46
2	Thuế nhập khẩu	78.000	78.000	67.112	67.112				86	86
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	465.000	465.000	604.674	604.674				130	130
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	-	-	230	230					
5	Phí, lệ phí hải quan	-	-	64	64					
6	Thu khác	-	-	2.653	2.653					
IV	Thu viện trợ			-						
V	Các khoản huy động, đóng góp		31.000	78.150	-	40.000	9.364	28.786		252
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		31.000	12.553	-	-	3.590	8.963		40
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			65.597		40.000	5.774	19.823		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	132.000		-						
I	Vay bồi đắp bội chi NSNN	40.000	-	-						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
1	Vay trong nước	40.000		-						
2	Vay ngoài nước			-						
II	Vay để trả nợ gốc vay	92.000		-						
1	Vay trong nước	92.000		-						
2	Vay ngoài nước			-						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	3.476.891	3.476.891	8.455.198	-	3.688.454	4.002.903	763.841	243	243
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.476.891	3.476.891	8.381.934	-	3.688.454	3.929.639	763.841	241	241
1.	Bổ sung cân đối	2.594.915	2.594.915	5.731.660		2.594.915	2.606.797	529.948	221	221
2.	Bổ sung có mục tiêu	881.976	881.976	2.650.274	-	1.093.539	1.322.842	233.893	300	300
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	881.976	881.976	2.024.818		468.083	1.322.842	233.893	230	230
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			625.456		625.456				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			73.264			73.264			
D	THU CHUYỂN NGUỒN		165.749	489.880		312.127	157.496	20.257		296
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		341.972	614.353		37.162	407.795	169.396		180
G	THU HỖ TRỢ TỪ TP.HCM		40.000	-						-



Mẫu biểu số 62

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC
ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	Chi cân đối ngân sách	7.908.671	10.237.853	11.409.832	4.664.272	5.490.366	1.255.194	144	111
I	Chi đầu tư phát triển	1.570.290	3.347.114	3.124.772	1.522.160	1.347.154	255.458	199	93
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	1.570.290	3.347.114	3.124.772	1.522.160	1.347.154	255.458	199	93
2	Chi đầu tư phát triển khác								
II	Chi trả nợ gốc vay theo quy định		92.000	92.000	92.000				
III	Chi thường xuyên	5.294.375	5.990.347	6.052.120	1.734.311	3.458.404	859.405	114	101
1	Chi quốc phòng		192.903	298.781	116.817	82.629	99.335		155
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		72.178	159.599	76.945	27.844	54.810		221
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.405.459	2.433.107	449.451	1.979.538	4.118		101
4	Chi khoa học và công nghệ		21.307	11.891	11.891	-	-		56
5	Chi y tế, dân số và gia đình		583.387	593.832	196.062	395.886	1.884		102
6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao		180.960	190.341	144.007	38.888	7.446		105
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		79.442	35.127	21.754	12.096	1.277		44
8	Chi các hoạt động kinh tế		1.134.144	1.019.175	394.840	555.507	68.828		90
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.115.612	1.086.830	271.289	215.086	600.455		97
10	Chi bảo đảm xã hội		176.289	180.177	36.165	130.606	13.406		102
11	Chi khác		28.666	43.260	15.090	20.324	7.846		151
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000	-	-	100	100
V	Chi chuyển nguồn	-	-	1.435.557	1.085.401	311.875	38.281	-	-
VI	Chi dự phòng ngân sách	139.730	172.441	68.913	36.158	32.755	-	49	40

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
VII	Chi thực hiện cải cách tiền lương	21.300	351.636	305.299	20.000	285.299	-		87
VIII	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	-	41.675	41.675	41.675	-	-		100
IX	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	-	15.603	15.603	-	15.603	-		100
X	Chi CTMT vốn SN	881.976	73.453	73.453	73.453	-	-		100
XI	Chi thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế	-	39.912	39.912	10.000	29.912	-		100
XII	Chi quyết toán các khoản nợ tạm ứng NS tỉnh	-	52.923	-	-	-	-		-
XIII	Chi đầu tư các Dự án CNTT	-	28.749	8.114	8.114	-	-		28
XIV	Chi nộp ngân sách cấp trên			73.264		-	73.264		
XV	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	-	31.000	78.150	40.000	9.364	28.786		252
B	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.476.891	3.479.840	4.693.480	3.929.639	763.841	-		
1	Bổ sung cân đối	2.594.915	2.579.278	3.136.745	2.606.797	529.948			
2	Bổ sung có mục tiêu	881.976	900.562	1.556.735	1.322.842	233.893	-		
	Tr.đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	881.976	900.562	1.556.735	1.322.842	233.893			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			-					
Tổng số (A+B)		11.385.562	13.717.693	16.103.312	8.593.911	6.254.207	1.255.194		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Mẫu biểu số 62-02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

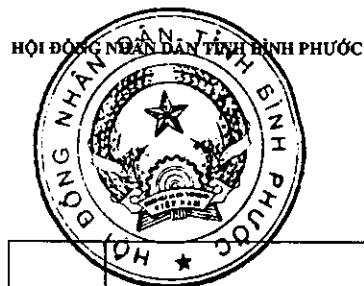
STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên	HĐND	Tổng số	Chi NS	Chi NS	Chi NS	Cấp trên	HĐND
		giao	quyết định	Chi NSDP	cấp tỉnh	cấp huyện	xã	giao	quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
A	Chi cân đối ngân sách	7.908.671	10.237.853	11.409.832	4.664.272	5.490.366	1.255.194	144	111
I	Chi đầu tư phát triển	1.570.290	3.347.114	3.124.772	1.522.160	1.347.154	255.458	199	93
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	1.570.290	3.347.114	3.124.772	1.522.160	1.347.154	255.458	199	93
2	Chi đầu tư phát triển khác								
II	Chi trả nợ gốc, lãi vay theo quy định		92.000	92.000	92.000				
III	Chi thường xuyên	5.294.375	5.990.347	6.052.120	1.734.311	3.458.404	859.405	114	101
2.1	Chi quốc phòng		192.903	298.781	116.817	82.629	99.335		155
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		72.178	159.599	76.945	27.844	54.810		221
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.278.041	2.405.459	2.433.107	449.451	1.979.538	4.118		101
2.4	Chi khoa học và công nghệ	21.307	21.307	11.891	11.891	-	-		56
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình		583.387	593.832	196.062	395.886	1.884		102
2.6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao		180.960	190.341	144.007	38.888	7.446		105
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		79.442	35.127	21.754	12.096	1.277		44
2.8	Chi các hoạt động kinh tế		1.134.144	1.019.175	394.840	555.507	68.828		90
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.115.612	1.086.830	271.289	215.086	600.455		97
2.10	Chi bảo đảm xã hội		176.289	180.177	36.165	130.606	13.406		102
2.10	Chi khác		28.666	43.260	15.090	20.324	7.846		151

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000			100	100
V	Chi chuyển nguồn			1.435.557	1.085.401	311.875	38.281		
VI	Chi dự phòng ngân sách	139.730	172.441	68.913	36.158	32.755		49	40
VII	Chi thực hiện cải cách tiền lương	21.300	351.636	305.299	20.000	285.299			87
VIII	Chi trích lập Quỹ phát triển đất		41.675	41.675	41.675				100
IX	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh		15.603	15.603		15.603			100
X	Chi CTMT vốn SN	881.976	73.453	73.453	73.453				100
XI	Chi nộp ngân sách cấp trên			73.264			73.264		
XII	Chi thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế		39.912	39.912	10.000	29.912			100
XIII	Chi quyết toán các khoản nợ tạm ứng NS tỉnh		52.923	-					-
XIX	Chi đầu tư các Dự án CNTT		28.749	8.114	8.114				28
XV	Các khoản chi quản lý qua ngân sách		31.000	78.150	40.000	9.364	28.786		252

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.237.852	12.237.747	1.999.895	120
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.213.240	7.331.796	1.118.556	118
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.619.400	4.992.136	2.372.736	191
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.593.840	2.339.660	(1.254.180)	65
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.476.891	3.688.454	211.563	106
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.594.915	2.594.915	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	881.976	1.093.539	211.563	124
III	Thu ủng hộ từ TP.HCM	40.000	40.000	0	100
IV	Thu kết dư	341.972	614.353	272.381	180
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	165.749	489.880	324.131	296
VI	Thu từ cấp dưới nộp lên		73.264	73.264	
B	TỔNG CHI NSDP	10.237.853	11.317.832	1.079.979	111
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.237.853	9.882.275	-355.578	97
1	Chi đầu tư phát triển	3.439.114	3.124.772	(314.342)	91
2	Chi thường xuyên	5.990.347	6.052.120	61.773	101
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	351.636	305.299	(46.337)	87
5	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	41.675	41.675	-	100
6	Chi từ nguồn tăng thu cân đối	15.603	15.603	-	100
7	Chi CTMT vốn SN	73.453	73.453	-	100
8	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	73.264	73.264	
9	Chi đầu tư các dự án CNTT	28.749	8.114	(20.635)	28
10	Chi thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế	39.912	39.912	-	100
11	Dự phòng ngân sách	172.441	68.913	(103.528)	40
12	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	31.000	78.150	47.150	252
13	Chi quyết toán các khoản nợ tạm ứng	52.923		(52.923)	-
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.435.557	1.435.557	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		92.000	92.000	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		92.000	92.000	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			-	
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc			-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	1.164.648	1.388.359	223.711	119



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 50

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2	9=5/3	10=6/4
TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)		8.786.891	7.868.631	11.024.612	10.237.852	17.838.800	16.931.228	203	215	162	165
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	5.178.000	4.391.740	7.000.000	6.213.240	8.279.369	7.371.797	160	168	118	119
I	Thu nội địa ngân sách	4.573.000	4.391.740	6.364.000	6.182.240	7.497.686	7.293.647	164	166	118	118
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	430.000	430.000	450.000	450.000	454.232	454.232	106	106	101	101
	- Thuế giá trị gia tăng	247.000	247.000	260.000	260.000	233.275	233.275	94	94	90	90
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	160.000	160.000	160.000	175.513	175.513	110	110	110	110
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	23.000	23.000	30.000	30.000	45.444	45.444	198	198	151	151
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	515.000	515.000	415.000	415.000	449.106	449.106	87	87	108	108
	- Thuế giá trị gia tăng	207.000	207.000	147.000	147.000	188.266	188.266	91	91	128	128
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.000	190.000	144.700	144.700	163.993	163.993	86	86	113	113
	- Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	118.000	118.000	108.000	108.000	96.847	96.847	82	82	90	90
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thu khác	0	0	15.300	15.300	0	0				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	120.000	120.000	260.000	260.000	332.673	332.673	277	277	128	128
	- Thuế giá trị gia tăng	37.800	37.800	147.800	147.800	199.673	199.673	528	528	135	135
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000	80.000	110.000	110.000	132.309	132.309	165	165	120	120
	- Thuế tài nguyên	1.600	1.600	1.600	1.600	691	691	43	43	43	43
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước	600	600	600	600	0	0	0	0	0	0
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HĐND tỉnh điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thu khác	0	0	0	0	0	0				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.250.000	1.250.000	1.274.000	1.274.000	1.168.826	1.168.826	94	94	92	92
	- Thuế giá trị gia tăng	1.037.000	1.037.000	1.062.300	1.062.300	953.399	953.399	92	92	90	90
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.000	145.000	126.200	126.200	138.591	138.591	96	96	110	110
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.700	2.700	2.900	2.900	2.469	2.469	91	91	85	85
	- Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0				
	- Thuế tài nguyên	65.300	65.300	69.000	69.000	74.367	74.367	114	114	108	108
	- Thu khác	0	0	13.600	13.600	0	0			0	0
	Lệ phí trước bạ	250.000	250.000	278.000	278.000	343.186	343.186	137	137	123	123
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0		280	280				
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	3.000	3.000	4.472	4.472	149	149	149	149
7	Thuế thu nhập cá nhân	386.000	386.000	402.000	402.000	454.470	454.470	118	118	113	113
8	Thuế bảo vệ môi trường	105.000	39.060	130.000	42.510	134.240	49.961	128	128	103	118
9	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	39.060	0		84.279					
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	0		0	42.510	49.961					0
10	Phí, lệ phí	110.000	92.000	112.000	94.000	96.220	72.617	87	79	86	77
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	0		0		23.603					
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	0	92.000	0	94.000	72.617			0		0
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0		0		24.245					
	Tiền sử dụng đất	600.000	600.000	1.693.000	1.693.000	2.300.064	2.300.064	383	383	136	136
11	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý	0		0		0					
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	600.000	600.000	1.693.000	1.693.000	2.300.064		383	0	136	0
	Thu tiền thuê đất, mặt nước	170.000	170.000	580.000	580.000	854.956	854.956	503	503	147	147
12	Thu khác ngân sách	150.000	58.000	161.800	90.850	280.541	194.226	187	335	173	214
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)	92.000		0		0		0			
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	16.680	26.000	20.680	34.418	24.576	156	147	132	119
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	9.000	9.000	10.200	10.200	345	345	4	4	3	3
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	15.000	15.000	131.000	131.000	134.142	134.142	894	894	102	102
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	438.000	438.000	438.000	438.000	455.515	455.515	104	104	104	104

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán		So sánh (%)			
		Bộ Tài chính giao		HĐND tính điều chỉnh				Bộ Tài chính giao		HĐND tính điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
III	Thu Hải quan	605.000	0	605.000	0	703.533		116		116	
1	Thuế xuất khẩu	62.000		62.000		28.800		46		46	
2	Thuế nhập khẩu	78.000		78.000		67.112		86		86	
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	465.000		465.000		604.674		130		130	
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	0		0		230					
5	Phí, lệ phí hải quan	0		0		64					
6	Thu khác	0		0		2.653					
IV	Thu viện trợ	0		0		0					
V	Các khoản huy động, đóng góp	0	0	31.000	31.000	78.150	78.150			252	252
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	0		31.000	31.000	12.553	12.553			40	40
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	0		0		65.597	65.597				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	132.000	0	0		0					
I	Vay bồi đắp bội chi NSNN	40.000	0	0		0					
1	Vay trong nước	40.000		0		0					
2	Vay ngoài nước	0		0		0					
II	Vay để trả nợ gốc vay	92.000	0	0		0					
1	Vay trong nước	92.000		0		0					
2	Vay ngoài nước	0		0		0					
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	3.476.891	3.476.891	3.476.891	3.476.891	8.455.198	8.455.198	243	243	243	243
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.476.891	3.476.891	3.476.891	3.476.891	8.381.934	8.381.934	241	241	241	241
1.	Bổ sung cân đối	2.594.915	2.594.915	2.594.915	2.594.915	5.731.660	5.731.660	221	221	221	221
2.	Bổ sung có mục tiêu	881.976	881.976	881.976	881.976	2.650.274	2.650.274	300	300	300	300
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	881.976	881.976	881.976	881.976	2.024.818	2.024.818	230	230	230	230
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0		0		625.456	625.456				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0		0		73.264	73.264				
D	THU CHUYÊN NGUỒN	0		165.749	165.749	489.880	489.880			296	296
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	0		341.972	341.972	614.353	614.353			180	180
G	THU HỖ TRỢ TỪ TP.HCM	0		40.000	40.000	0				0	0



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

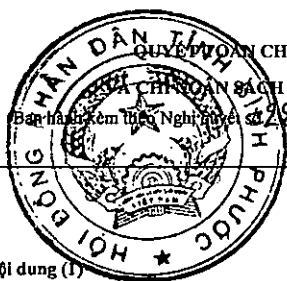
STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		10.237.853	11.409.832	111
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.237.853	9.882.275	97
I	Chi đầu tư phát triển	3.439.114	3.124.772	91
II	Chi thường xuyên	5.990.347	6.052.120	101
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2405459	2433107	101
2	Chi khoa học và công nghệ	21307	11891	56
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	351.636	305.299	87
V	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	41.675	41.675	100
VI	Chi từ nguồn tăng thu cân đối	15.603	15.603	100
VII	Chi CTMT vốn SN	73.453	73.453	100
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	73.264	
IX	Chi đầu tư các dự án CNTT	28.749	8.114	28
X	Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế	39.912	39.912	100
XI	Dự phòng ngân sách	172.441	68.913	40
XII	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	31.000	78.150	252
XIII	Chi quyết toán các khoản nợ tạm ứng	52.923	0	0
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.435.557	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC		92.000	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (5)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	12.817.131	14.016.629	1.199.498	109
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.579.278	2.606.797	27.519	101
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	10.237.853	9.974.275	(263.578)	97
1	Chi đầu tư phát triển	3.439.114	3.216.772	(222.342)	94
2	Chi thường xuyên	5.990.347	6.052.120	61.773	101
2.1	Chi quốc phòng	192.903	298.781	105.878	155
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	72.178	159.599	87.421	221
2.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.405.459	2.433.107	27.648	101
2.4	Chi khoa học và công nghệ	21.307	11.891	(9.416)	56
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình	583.387	593.832	10.445	102
2.6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	180.960	190.341	9.381	105
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	79.442	35.127	(44.315)	44
2.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.134.144	1.019.175	(114.969)	90
2.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.115.612	1.086.830	(28.782)	97
2.10	Chi bảo đảm xã hội	176.289	180.177	3.888	102
2.10	Chi khác	28.666	43.260	14.594	151
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100
4	Chi dự phòng ngân sách	172.441	68.913	(103.528)	40
5	Chi thực hiện cải cách tiền lương	351.636	305.299	(46.337)	87
6	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	41.675	41.675	-	100
7	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh	15.603	15.603	-	100
8	Chi CTMT vốn SN	73.453	73.453	-	100
9	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	73.264	73.264	
10	Chi thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế	39.912	39.912	-	100
11	Chi quyết toán các khoản nợ tạm ứng NS tỉnh	52.923	-	(52.923)	-
12	Chi đầu tư các Dự án CNTT	28.749	8.114	(20.635)	28
13	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	31.000	78.150	47.150	252
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	1.435.557	1.435.557	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
TỔNG CHI NSDP		10.237.853	4.658.075	5.579.778	11.336.568	4.664.272	6.672.296	111	100	120
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	10.237.853	4.658.075	5.579.778	11.336.568	4.664.272	6.672.296	111	100	120
I	Chi đầu tư phát triển	3.347.114	2.281.457	1.065.657	3.124.772	1.522.160	1.602.612	93	67	150
II	Chi trả nợ gốc vay theo quy định	92.000	92.000		92.000	92.000		100	100	
III	Chi thường xuyên	5.990.347	1.932.803	4.057.544	6.052.120	1.734.311	4.317.809	101	90	106
	Trong đó:	0			0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.405.459	448.460	1.956.999	2.433.107	449.451	1.983.656	101	100	101
2	Chi khoa học và công nghệ	21.307	21.307		11.891	11.891		56	56	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000	0	100	100	
V	Chi chuyển nguồn	0			1.435.557	1.085.401	350.156			
VI	Chi dự phòng ngân sách	172.441	83.500	88.941	68.913	36.158	32.755	40	43	37
VII	Chi thực hiện cải cách tiền lương	351.636	60.515	291.121	305.299	20.000	285.299	87	33	98
VIII	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	41.675	41.675		41.675	41.675	0	100	100	
IX	Chi từ nguồn tăng thu cần đối dự toán điều chỉnh	15.603		15.603	15.603	0	15.603	100		100
X	Chi CTMT vốn SN	73.453	73.453		73.453	73.453	0	100	100	
XI	Chi thực hiện chính sách tính giảm biên chế	39.912	10.000	29.912	39.912	10.000	29.912	100	100	100
XII	Chi quyết toán các khoản nợ tạm ứng NS tỉnh	52.923	52.923		0	0	0	0	0	0
XIII	Chi đầu tư các Dự án CNTT	28.749	28.749		8.114	8.114	0	28	28	
XIV	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	31.000		31.000	78.150	40.000	38.150	252		123

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 54-01

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)



CHỈ DẪN TƯ PHÁT TRIỂN KẾ CHẠM TRÌNH MTQG SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán										So sánh (%)			
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
													Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1 = 2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/4	18=(9+15)/(2+5)	19=12/6
	TỔNG SỐ	1.685.498	93.890	1.591.608	0	1.545.416	46.194	1.569.862	0	1.387.682	0	0	49.973	0	49.973	132.208	93.14		93	108
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC																			
1	Chi sự nghiệp Kinh tế	344.315	3.823	340.492	0	335.252	5.240	318.511	0	315.039	0	0	2.348	0	2.348	1.123	92.51		93	
1.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	12.603	47	12.556	0	12.556	0	10.899	0	10.364	0	0	0	0	0	535	86.48		86	
1	Chi cục Kiểm Lâm	12.603	47	12.556		12.556		10.899		10.364			0			535	86.48		86	
1.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	61.999	102	61.897	0	56.656	5.240	45.577	0	43.092	0	0	2.348	0	2.348	138	73.51		76	
1	Sở Nông nghiệp và PINT	8.383	0	8.383		8.383		7.629		7.629			0				91.00		91	
2	Chi cục trồng trọt-BVTV	9.434	18	9.416		9.416		4.929		4.929			0			0	52.25		52	
3	Trung tâm Khuyến nông	5.432	3	5.429		5.429		4.028		4.028			0				74.16		74	
4	Chi cục Thủy lợi	4.894		4.894		4.394	500	4.818		4.322			495		495	1	98.45		98	99
5	Trung tâm Thủy sản	2.657	4	2.653		2.653		1.994		1.994			0				75.04		75	
6	BQL Rừng phòng hộ Đăk Mai	4.601		4.601		4.601		4.534		4.513			0			21	98.53		99	
7	BQL Rừng phòng hộ Bù Đốp	2.152		2.152		2.152		2.152		2.041			0			111	99.98		100	
8	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm thủy hải sản	2.307		2.307		2.307		1.674		1.674			0				72.56		73	
9	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	7.434		7.434		4.434	3.000	3.926		3.768			154		154	4	52.82		85	5
10	Chi cục Thú y	12.917	76	12.841		12.061	780	8.158		7.378			780		780		63.16		61	100

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán										So sánh (%)			
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)						Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên
11	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	1.788	2	1.786		826	960	1.736		815			919		919	2	97,10		99	96
I.3	Sự nghiệp giao thông	86.359	6	86.353	0	86.353	0	84.963	0	84.961	0	0	0	0	0	2	98,38		98	
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	1.359	6	1.353		1.353		1.352		1.350						2	99,48		99	
2	Sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông Vận tải)	85.000		85.000		85.000		83.611		83.611							98,37		98	
I.4	Chỉ sự nghiệp tài nguyên	108.632	16	108.616	0	108.616	0	108.006	0	107.988	0	0	0	0	0	18	99,42		99	
1	Trung tâm CNTT tài nguyên và MT	1.164	3	1.161		1.161		1.163		1.163							99,91		100	
2	Chi cục Quản lý đất đai	2.382	6	2.376		2.376		1.876		1.859						17	78,76		79	
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.153	7	1.146		1.146		1.051		1.050						1	91,15		91	
4	Sở Tài nguyên và Môi trường (SN tài nguyên)	103.933		103.933		103.933		103.916		103.916							99,98		100	
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	74.722	3.651	71.071	0	71.071	0	69.065		68.635						431	92,43		92	
1	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	1.081		1.081		1.081		1.081		1.078						3	100,00		100	
2	Thanh tra Sở Xây dựng	2.914	36	2.878		2.878		2.645		2.645							90,77		91	
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại du lịch	4.172		4.172		4.172		3.159		3.159							75,72		76	
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	4.766	7	4.759		4.759		3.603		3.603							75,60		76	
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.307	5	2.302		2.302		2.248		2.248							97,44		97	
6	Quỹ Phát triển đất tỉnh Bình Phước	1.287	2	1.285		1.285		1.185		1.185						0	92,07		92	
7	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	3.978		3.978		3.978		3.130		3.126						4	78,68		79	
8	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	34.059	3.492	30.567		30.567		33.615		33.235						380	98,70		99	
9	Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.597	1	1.596		1.596		1.173		1.169						4	73,45		73	
10	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.438		1.438		1.438		1.432		1.432							99,55		100	
11	Chi cục Bảo vệ môi trường	10.297	3	10.294		10.294		8.990		8.950						40	87,31		87	
12	Chi cục giám định xây dựng	1.905		1.905		1.905		1.905		1.905							100,00		100	
13	Trung tâm hành chính công	2.664	106	2.558		2.558		2.664		2.664							100,02		100	
14	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu	100		100		100		100		100							100,00		100	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán										So sánh (%)							
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
15	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh	100		100		100		100		100										100.00			100	
16	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	2.058		2.058		2.058		2.036		2.036										98.93			99	
II	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	458.967	12.357	446.610		442.760	3.850	453.206		437.846			6.745			6.745	8.615	98.74		98		175		
II.1	Sự nghiệp Giáo dục	404.470	8.350	396.120		396.120		400.700		393.563							7.137	99.07		99				
1	Sở Giáo dục đào tạo	339.434	2.558	336.876		336.876		338.114		337.037							1.077	99.61		100				
2	Trường PT DTNT THPT tỉnh	20.280	2.183	18.097		18.097		19.522		16.858							2.664	96.26		96				
3	Trường THPT chuyên Quang Trung	23.569	1.672	21.897		21.897		23.269		22.250							1.019	98.73		99				
4	Trường THPT chuyên Bình Long	21.187	1.937	19.250		19.250		19.795		17.418							2.377	93.43		93				
II.2	Sự nghiệp Đào tạo	54.497	4.007	50.490		46.640	3.850	52.506		44.283			6.745			6.745	1.478	96.35		90		175		
1	Trường Cao đẳng sư phạm	12.795	1.006	11.789		11.789		12.664		11.387							1.277	98.98		99				
2	Trường Cao đẳng y tế Bình Phước	7.908		7.908		7.908		7.908		7.908			0					100.00		100				
3	Trường Chính trị	14.793	1	14.792		13.942	850	12.984		12.203			780			780	1	87.77		88		92		
4	Trường Cao đẳng nghề Bình Phước	19.001	3.000	16.001		13.001	3.000	18.950		12.785			5.965			5.965	200	99.73		100		99		
III	Sự nghiệp Y tế	207.953	35.792	172.161	0	161.753	10.408	197.917	0	111.809	0	0	16.342	0	16.342	69.766	95.17		92		157			
1	Sở Y tế	97.450	25.000	72.450		72.430	20	95.103		26.532			20		20	68.551	97.59		98		100			
2	Chi Cục ATVSTP	6.399	2.898	3.501		2.678	823	5.657		2.482			3.086		3.086	89	88.40		96		83			
3	Chi Cục Dân số KHHGD	12.999	3.828	9.171		6.647	2.524	11.447		5.583			5.492		5.492	372	88.06		85		92			
4	Trung Tâm KSBT	34.638	3.851	30.787		23.946	6.841	30.804		23.170			7.441		7.441	193	88.93		97		70			
5	Trung Tâm KN DP MP	2.900	4	2.896		2.896		2.727		2.166			0			561	94.03		94					
6	Trung Tâm Pháp Y	2.948	11	2.937		2.937		1.949		1.949			0				66.11		66					
7	Bệnh viện Y học cổ truyền	10.104	200	9.904		9.704	200	10.007		9.704			303		303		99.04		100		76			
8	Bệnh viện tỉnh	40.515		40.515		40.515		40.223		40.223			0				99.28		99					
IV	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	27.365	14.413	12.952		12.952		26.854		10.467						16.387	98.14		98					
1	Sở Khoa học và Công nghệ	24.028	14.148	9.880		9.880		24.028		8.614						15.414	100.00		100					
2	Liên hiệp các Hội khoa học Kỹ thuật	800		800		800		755		755							94.36		94					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán										So sánh (%)						
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
3	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật	1.948	265	1.683		1.683		1.852		879								973	95.07		95		
4	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	589		589		589		220		220									37.27		37		
V	Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao	147.723	318	147.405		147.405		143.324		141.907							1.417	97.02		97			
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch	56.953		56.953		56.953		53.223		53.223								93.45		93			
2	Thư viện tỉnh	3.209	9	3.200		3.200		3.209		3.199							10	100.00		100			
3	Bảo Tàng tỉnh	2.411	4	2.407		2.407		2.411		2.410							1	100.00		100			
4	Trung tâm văn hóa	10.500		10.500		10.500		10.500		10.500								100.00		100			
5	Đoàn ca múa nhạc dân tộc	7.635		7.635		7.635		7.635		7.634							1	100.00		100			
6	Ban quản lý di tích tỉnh	4.496		4.496		4.496		4.427		4.427								98.47		98			
7	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT	57.368		57.368		57.368		56.768		55.368							1.400	98.95		99			
8	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	2.676	305	2.371		2.371		2.676		2.671							5	100.00		100			
9	Ban Quản lý di tích căn cứ Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền nam Việt Nam	2.475		2.475		2.475		2.475		2.475								100.00		100			
VI	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	72.582	5.900	66.682		66.657	25	23.459		21.794			25		25	1.640	32.32		32				
1	Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Phước	72.582	5.900	66.682		66.657	25	23.459		21.794			25		25	1.640	32.32		32				
VII	Đảm bảo xã hội	37.382	18	37.364		37.364		35.823		35.816							7	95.83		96			
1	Sở LĐTB&XH (đảm bảo xã hội)	21.233		21.233		21.233		19.711		19.711								92.83		93			
2	Trung tâm chữa bệnh GD- LD - XH	11.567		11.567		11.567		11.531		11.531								99.69		100			
3	Trung tâm Công tác xã hội	1.260	9	1.251		1.251		1.260		1.260								100.00		100			
4	Trung tâm Bảo trợ XH	2.465	0	2.465		2.465		2.465		2.465								100.00		100			
5	Trung tâm Dịch vụ việc làm	857	9	848		848		856		849							7	99.88		100			
VIII	Quản lý hành chính	389.211	21.269	367.941		341.273	26.671	370.768		313.003			24.513		24.513	33.252	95.26	0	96	175			
VIII.1	Quản lý Nhà nước	332.013	21.084	310.929		284.728	26.201	315.113		257.919			24.123		24.123	33.071	94.91		95	92			
1	Ban Dân tộc	14.444	39	14.405		5.730	8.675	13.705		5.221			8.483		8.483		94.88		91	98			
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bình Phước	2.370	18	2.352		1952	400	2.318		1927			377		377	14	97.81		99	94			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó				Quyết toán										So sánh (%)							
			Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
		12.051	6.4	12.045		12.045		12.031		12.031										99.83			100	
3	Chi cục Quản lý thị trường	12.051	6.4	12.045		12.045		12.031		12.031							2.304		2.304	5.155	98.07		98	96
4	Sở Thông tin và Truyền thông	14.279	332	13.947		11.547	2.400	14.003		6.544									2.356	91.34		91		
5	Sở Công Thương	9.292		9.292		9.292		8.487		6.131							20		20		95.17		95	100
6	Sở Giáo dục đào tạo	9.670		9.670		9.650	20	9.203		9.183									506	96.44		96		
7	Sở Giao thông Vận tải	19.867	1.880	17.987		17.987		19.159		18.653									192	99.54		100		
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.759	68	7.691		7.691		7.723		7.531									15.420	89.47		89		
9	Sở Khoa học và Công nghệ	37.146	14.150	22.995		22.995		33.235		17.816														
10	Sở Lao động, TB&XH	24.279	721	23.558		14.567	8.991	22.755		10.827							8.150		8.150	3.778	93.72		99	86
11	Sở Nội vụ	9.112	96	9.016		8.866	150	7.315		7.164							110		110	41	80.28		80	73
12	Chi cục văn thư lưu trữ	6.446		6.446		6.446		6.408		6.408														
13	Ban Thi đua - khen thưởng	9.398		9.398		9.398		9.398		9.396									2	100.00		100		
14	Ban Tôn giáo	2.185		2.185		2.185		2.185		2.185										100.00		100		
15	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	13.274	1.212.7	12.061		10.614	1.447	11.278		9.509							1.302		1.302	466	84.96		84	
16	Sở Tài chính	12.834	89	12.745		12.745		12.834		12.830									4	100.00		100		
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.784	0.75	6.783		6.083	700	6.783		5.410									1.373	99.99		111		
18	Sở Tư Pháp	7.465	10	7.455		7.385	70	7.078		6.993							69		69	16	94.82		95	99
19	Sở Xây dựng	18.106	180	17.926		17.926		16.058		16.017									41	88.69		89		
20	Sở Y tế	10.908	144	10.764		10.724	40	10.377		10.337							40		40		95.13		95	100
21	Thanh tra Nhà nước	5.995		5.995		5.995		5.987		5.987														
22	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	9.031		9.031		5.723	3.308	8.987		5.719							3.267		3.267	1	99.51		100	99
23	Văn phòng Hội đồng nhân dân	12.282		12.282		12.282		12.282		12.259										23	100.00		100	
24	Văn phòng Ủy ban nhân dân	43.663	2.099	41.564		41.564		43.663		40.015									3.648	100.00		100		
25	Ban Quản lý Khu kinh tế	8.177	2	8.175		8.175		6.665		6.665										81.51		82		
26	Sở Ngoại vụ	5.196	36	5.160		5.160		5.196		5.161									35	100.00		100		
VIII.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng	0		0				0																

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	Trong đó			Quyết toán										So sánh (%)						
				Dự toán giao trong năm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
VIII.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	37.380	122	37.258		36.788	470	36.731		36.323			390		390	18	98.26		98	83			
1	Ủy ban MTTQVN tỉnh	5.540		5.540		5.490	50	5.498		5.448			50		50		99.24		99	100			
2	Tỉnh Đoàn Bình Phước	5.293		5.293		5.143	150	5.093		4.993			100		100		96.22		97	67			
3	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.436		3.436		3.406	30	3.406		3.406							99.13		100				
4	Hội Nông dân tỉnh Bình Phước	7.280		7.280		7.280		7.239		7.239							99.44		99				
5	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.987	90	4.897		4.657	240	4.874		4.634		240		240		97.73		98	100				
6	Trung tâm hỗ trợ thanh niên công nhân	4.316	14	4.302		4.302		4.093		4.093					0	94.83		95					
7	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	1.858	6	1.852		1.852		1.858		1.852		0			6	100.00		100					
8	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	4.670	12	4.658		4.658		4.670		4.658					12	100.00		100					
VIII.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	19.818	63	19.755		19.758		18.924		18.761					163	95.49		95					
1	Hội Nhà báo tỉnh Bình Phước	905	0	905		905		905		878					27	100.00		100					
2	Hội người mù tỉnh Bình Phước	863	2	861		861		863		860					3	100.00		100					
3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Bình Phước	3.691	8	3.683		3.683		3.291		3.290					1	89.16		89					
4	Hội Khuyến học tỉnh Bình Phước	697	3	694		694		688		685					3	98.71		99					
5	Hội Luật gia tỉnh Bình Phước	532	10	522		522		532		459					73	100.00		100					
6	Hội người cao tuổi tỉnh Bình Phước	1.041		1.041		1.041		953		949					4	91.55		92					
7	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Bình Phước	1.471	2	1.469		1.469		1.459		1.455					4	99.18		99					
8	Hội Đồng y tỉnh Bình Phước	492	3	489		492		485		481					4	98.58		98					
9	Hội nạn nhân chất độc da cam tỉnh	848	13	835		835		847		824					23	99.88		100					
10	Hội Bảo trợ người tàn tật trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo	678	10	668		668		678		657					21	100.00		100					
11	Liên hiệp các hội hữu nghị tỉnh	500		500		500		500		500						100.00		100					
12	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bình Phước	2.795		2.795		2.795		2.795		2.795						100.00		100					
13	Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Bình Phước	300		300		300		300		300						100.00		100					
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	4.694	12.28	4.682		4.682		4.340		4.340						92.46		92					
15	Quỹ phòng chống thiên tai	311		311		311		288		288						92.60		93					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 54 - 02

(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017
của Chính phủ)
QUYẾT TOÁN CHỈ ĐAU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2
TỔNG SỐ		2.510.018	2.510.018	83.209	1.562.160	1.562.160					78.681			62	62
1	Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	12.360	12.360	0	7.562	7.562								61	61
2	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	30.987	30.987	0	30.982	30.982								100	100
3	Bộ chỉ huy quân sự bộ đội Biên Phòng	10.286	10.286	0	6.110	6.110								59	59
4	Ban QLDA ĐTXD Tỉnh	1.668.340	1.668.340	0	904.834	904.834								54	54
5	UBND Huyện Lộc Ninh	111.001	111.001	19.611	67.393	67.393					19.211			61	61
6	UBND Huyện Bù Đăng	32.800	32.800	8.406	15.197	15.197					7.571			46	46
7	UBND Huyện Đồng Phú	90.538	90.538	8.255	81.005	81.005					8.159			89	89
8	UBND Huyện Chơn Thành	37.685	37.685	5.611	40.075	40.075					5.413			106	106
9	UBND Huyện Hớn Quản	53.564	53.564	8.479	43.863	43.863					7.529			82	82
10	UBND Huyện Phú Riềng	56.693	56.693	7.035	41.316	41.316					6.905			73	73
11	UBND Huyện Bù Gia Mập	101.690	101.690	13.979	85.872	85.872					13.305			84	84
12	UBND Huyện Bù Đốp	68.516	68.516	10.447	63.334	63.334					9.514			92	92

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
13	UBND Thị xã Bình Long	58.543	58.543	400	15.200	15.200					197			26	26
14	UBND Thị xã Phước Long	20.000	20.000	296	18.313	18.313					223			92	92
15	UBND Thành phố Đồng Xoài	4.000	4.000	690	1.028	1.028					654			26	26
16	Công an tỉnh	13.800	13.800	0	13.173	13.173								95	95
17	Sở Xây dựng	27.125	27.125	0	31.223	31.223								115	115
18	Chi cục kiểm lâm	10.482	10.482	0	9.075	9.075								87	87
19	Văn phòng điều phối Chương trình NTM	75.000	75.000	0	70.389	70.389								94	94
20	Sở Kế hoạch & Đầu tư	6.319	6.319	0	3.225	3.225								51	51
21	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	3.000	3.000	0	0	0								0	0
22	Sở Y Tế	17.289	17.289	0	13.727	13.727								79	79
23	Sở Giáo dục & Đào tạo	269	269	0	261	261								97	97

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

(Báo cáo kết quả theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước)																						
STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
									Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó						
										Chi giáo dục và đào tạo	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục và đào tạo	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=7/1	19=8/2	20=14/4	17
TỔNG SỐ		5.579.777	1.065.657	4.057.544	121.661	111.171	10.490	6.322.069	1.640.762	292.264	4.246	4.669.061	2.016.411	-	121.661	111.171	10.490	350.154	113	154	115	100
1	Thành phố Đồng Xoài	696.181	275.100	374.589	270	-	270	773.501	316.232	61.207		457.270	182.503		270	-	270	141.018	111	115	122	100
2	Thị xã Bình Long	322.585	49.456	238.688	430	200	230	387.862	97.520	10.680		290.342	104.924		430	200	230	5.083	120	197	122	100
3	Thị xã Phước Long	454.340	225.280	208.588	470	200	270	519.668	265.180	27.655	51	254.488	107.016		470	200	270	82.932	114	118	122	100
4	Huyện Đồng Phú	481.725	71.975	358.184	8.910	7.700	1.210	534.927	125.462	44.134	3.214	397.366	194.932		8.910	7.700	1.210	24.293	111	174	111	100
5	Huyện Chơn Thành	459.752	92.391	326.541	50.075	49.200	875	513.611	146.275	25.550		367.337	129.365		50.075	49.200	875	22.624	112	158	112	100
6	Huyện Hớn Quản	467.877	56.214	377.844	8.948	7.778	1.170	515.146	75.272	9.937		439.731	176.017		8.948	7.778	1.170	21.798	110	134	116	100
7	Huyện Lộc Ninh	604.662	48.354	513.462	19.545	17.530	2.015	723.729	205.050	22.024		518.679	250.012		19.545	17.530	2.015	1.335	120	424	101	100
8	Huyện Bù Đốp	393.925	54.235	301.567	11.135	10.100	1.035	481.547	103.596	12.155		377.951	124.816		11.135	10.100	1.035	4.453	122	191	125	100
9	Huyện Bù Đăng	663.029	48.462	561.830	3.410	2.200	1.210	719.110	116.537	40.894		602.573	295.639		3.410	2.200	1.210	904	108	240	107	100
10	Huyện Bù Gia Mập	511.473	37.836	410.110	11.438	10.163	1.275	580.899	75.131	12.911		505.762	232.954		11.438	10.163	1.275	6.773	114	199	123	100
11	Huyện Phú Riềng	524.228	106.354	386.141	7.030	6.100	930	572.069	114.507	25.117	981	457.562	218.233		7.030	6.100	930	38.941	109	108	118	100

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Quyết toán										So sánh (%)														
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
												Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	3.929.639	2.606.797	-	-	-	-	1.201.181	121.661	3.929.639	2.606.797	-	-	-	-	1.201.181	121.661	100	100						100	100
1	Thành phố Đồng Xoài	274.127	97.657	-				176.200	270	274.127	97.657	-				176.200	270	100	100						100	100
2	Thị xã Bình Long	80.070	-	-				79.640	430	80.070	-	-				79.640	430	100							100	100
3	Thị xã Phước Long	149.776	128.047	-				21.259	470	149.776	128.047	-				21.259	470	100	100						100	100
4	Huyện Đồng Phú	327.273	240.973	-				77.390	8.910	327.273	240.973	-				77.390	8.910	100	100						100	100
5	Huyện Chơn Thành	268.807	145.879	-				72.853	50.075	268.807	145.879	-				72.853	50.075	100	100						100	100
6	Huyện Hớn Quản	400.059	306.555	-				84.556	8.948	400.059	306.555	-				84.556	8.948	100	100						100	100
7	Huyện Lộc Ninh	584.718	396.010	-				169.163	19.545	584.718	396.010	-				169.163	19.545	100	100						100	100
8	Huyện Bù Đốp	360.361	231.379	-				117.847	11.135	360.361	231.379	-				117.847	11.135	100	100						100	100
9	Huyện Bù Đăng	622.795	481.104	-				138.281	3.410	622.795	481.104	-				138.281	3.410	100	100						100	100
10	Huyện Bù Gia Mập	485.640	332.770	-				141.432	11.438	485.640	332.770	-				141.432	11.438	100	100						100	100
11	Huyện Phú Riềng	376.013	246.423	-				122.560	7.030	376.013	246.423	-				122.560	7.030	100	100						100	100

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	16=4/1	17=5/2	18=6/3
	TỔNG SỐ	111.283	76.168	35.005	107.448	76.168	31.280	34.690	21.768	12.922	72.758	54.400	18.358	97	100	89
I	Ngân sách cấp tỉnh	24.625	0	24.515	20.790	0	20.790	12.922	0	12.922	7.868	0	7.868	84		85
1	Sở Lao động - TB& Xã hội	5.893		5.893	5.504	-	5.504	1.504		1.504	4.000		4.000	93		93
2	Ban Dân tộc	8.675		8.675	8.483	-	8.483	8.483		8.483	-		4.000	98		98
3	Sở Thông tin và Truyền thông	2.400		2.400	2.304	-	2.304	2.304		2.304	-		4.000	96		96
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.947		4.947	1.964	-	1.964	631		631	1.333		1.333	40		40
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	200		200	200	-	200	-		-	200		200	100		100
6	Sở Tư pháp	50		50	50	-	50	-		-	50		50	100		100
7	Tỉnh đoàn	100		100	100	-	100	-		-	100		100	100		100
8	Liên minh hợp tác xã	400		400	377	-	377	-		-	377		377	94		94
9	Văn phòng điều phối CT.NTM	960		960	918	-	918	-		-	918		918	96		96
10	Trường Chính trị	850		780	780	-	780				780		780	92		100
11	Sở Nội vụ	150		110	110	-	110	-		-	110		110	73		100
II	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	86.658	76.168	10.490	86.658	76.168	10.490	21.768	21.768	0	64.890	54.400	10.490	100	100	100
1	Thành phố Đồng Xoài	270	-	270	270	-	270	-			270		270	100	-	100
2	Thị xã Bình Long	430	200	230	430	200	230	200	200		230		230	100	100	100
3	Thị xã Phước Long	470	200	270	470	200	270	200	200		270		270	100	100	100
4	Huyện Đồng Phú	8.910	7.700	1.210	8.910	7.700	1.210	1.800	1.800		7.110	5.900	1.210	100	100	100
5	Huyện Chơn Thành	5.975	5.100	875	5.975	5.100	875	200	200		5.775	4.900	875	100	100	100

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
6	Huyện Hón Quán	8.948	7.778	1.170	8.948	7.778	1.170	2.878	2.878		6.070	4.900	1.170	100	100	100
7	Huyện Lộc Ninh	19.545	17.530	2.015	19.545	17.530	2.015	4.530	4.530		15.015	13.000	2.015	100	100	100
8	Huyện Bù Đốp	11.135	10.100	1.035	11.135	10.100	1.035	3.200	3.200		7.935	6.900	1.035	100	100	100
9	Huyện Bù Đăng	9.310	8.100	1.210	9.310	8.100	1.210	2.200	2.200		7.110	5.900	1.210	100	100	100
10	Huyện Bù Gia Mập	14.635	13.360	1.275	14.635	13.360	1.275	5.360	5.360		9.275	8.000	1.275	100	100	100